

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *11* /2019/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày *21* tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Căn cứ Công văn số 116/TT.HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo);*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 902/TTr-STC ngày 25 tháng 4 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái.



2. Quyết định này không áp dụng đối với công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng:

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái: Chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Đối với diện tích chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù và kho chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có): Căn cứ nhu cầu thực tế cơ quan, tổ chức, đơn vị trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự án sau khi có ý kiến tham gia bằng văn bản của Sở Tài chính và Sở Xây dựng về nhu cầu diện tích sử dụng.

2. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư):

a) Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý sau khi có văn bản thống nhất của Sở Tài chính và Sở Xây dựng;

b) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao dự toán ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sau khi có văn bản thống nhất của Sở Tài chính và Sở Xây dựng.

## **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

## **Điều 5. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không xác định lại diện tích theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.


2. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được xây dựng trụ sở, trong đó có bố trí diện tích chuyên dùng chưa đúng (đủ) theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quyết định này thì không xây dựng bổ sung diện tích chuyên dùng mà bố trí, sắp xếp diện tích trụ sở hiện có cho phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo phục vụ công tác. Trường hợp không thể bố trí được, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.


### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm đối với việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc thuê diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Yên Bái; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Chủ tịch, các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 6 QĐ;
- Sở Tư pháp (Tự kiểm tra văn bản);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH, TC. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

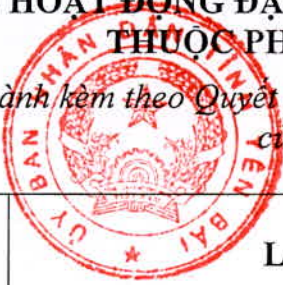


**Đỗ Đức Duy**

**Phụ lục:**

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG ĐẶC THÙ CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH YÊN BÁI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số *M* /2019/QĐ-UBND ngày *21* tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



TT	Loại diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m <sup>2</sup> )
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>I</b>	<b>Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính</b>	
1	Cấp tỉnh	
1.1	Trung tâm hành chính công của tỉnh	1.200
1.2	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh	48
1.3	Đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành	24
2	Cấp huyện	
2.1	Bộ phận hành chính công của cấp huyện	300
2.2	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện	24
3	Cấp xã (Bộ phận hành chính công)	60
<b>II</b>	<b>Diện tích sử dụng để tiếp dân</b>	
1	Cấp tỉnh	
1.1	Ban tiếp công dân của tỉnh	300
1.2	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh	40
1.3	Đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành	24
2	Cấp huyện	
2.1	Văn phòng cấp ủy và chính quyền	40
2.2	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thuộc huyện	24
3	Cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã)	24
<b>III</b>	<b>Diện tích sử dụng để quản trị hệ thống công nghệ thông tin</b>	
1	Cấp tỉnh	

TT	Loại diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m <sup>2</sup> )
1	2	3
1.1	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh	40
1.2	Đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành	24
2	Cấp huyện	
2.1	Văn phòng cấp ủy và chính quyền	40
2.2	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thuộc cấp huyện	24
3	Cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã)	24
IV	<b>Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên) áp dụng chung cho tất cả các cơ quan, tổ chức, đơn vị được thiết kế theo yêu cầu sử dụng và được phê duyệt trong báo cáo đầu tư, diện tích cụ thể được xác định theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4601:2012</b>	
1	Hội trường từ 100 chỗ ngồi trở lên (không kể sân khấu, phòng chờ diễn), không trang bị bàn viết	0,8 m <sup>2</sup> /chỗ ngồi
2	Hội trường từ 100 chỗ ngồi trở lên (không kể sân khấu, phòng chờ diễn), có trang bị bàn viết	1,8 m <sup>2</sup> /chỗ ngồi
V	<b>Kho lưu trữ, bảo quản tài sản, tài liệu</b>	
1	Cấp tỉnh	
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	140
1.2	Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh	100
1.3	Đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành	60
2	Cấp huyện	
2.1	Văn phòng cấp ủy và chính quyền	140
2.2	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thuộc cấp huyện	60
3	Cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã)	40